

**BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

1. Lưu vực sông Cam Ly (trạm Thanh Bình)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa: Có mưa vài nơi. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy mặt giảm nhẹ so với thời kì trước. Tổng lượng nước mặt đạt cao hơn 120% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt xấp xỉ.
- Tổng lượng nước mặt: Thấp hơn so với tuần trước và cao hơn 93.6% so với TBNN. Không xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước.

2. Lưu vực sông La Ngà (trạm Đại Nga)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào rải rác, có mưa vừa. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt cao hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy giảm so với thời kì trước. Tổng lượng nước mặt cao hơn 133% so với TBNN (ảnh hưởng hồ chứa nước thủy điện).

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt cao hơn.
- Tổng lượng nước mặt: thấp hơn so với kì trước và cao hơn 61.1% so với TBNN. Không xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước (ảnh hưởng hồ chứa nước thủy điện).

3. Lưu vực sông La Ngà (trạm Tà Pao)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt cao hơn.
- Tổng lượng nước mặt: Lưu lượng dòng chảy tăng so với tuần trước. Tổng lượng nước mặt thấp hơn 69.4% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt xấp xỉ.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy cao hơn so với kì trước. Tổng lượng nước mặt thấp hơn 69.1% so với TBNN.
- Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước: không xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước do ảnh hưởng điều tiết nước thủy điện.

4. Lưu vực sông Lũy (trạm Sông Lũy)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy xấp xỉ so với tuần trước. Tổng lượng nước mặt đạt xấp xỉ so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt xấp xỉ.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy xấp xỉ so với tuần trước. Tổng lượng nước mặt đạt xấp xỉ so với TBNN.
- Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước: không xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước.

5. Lưu vực sông Krông Nô (trạm Đức Xuyên)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy giảm nhẹ so với thời kỳ trước. Tổng lượng nước mặt ở mức thấp hơn 78.0% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy tăng hơn so với thời kỳ trước. Tổng lượng nước mặt ở mức thấp hơn 74.2% so với TBNN (ảnh hưởng điều tiết hồ chứa).
- Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước: không xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước (ảnh hưởng điều tiết hồ chứa).

6. Lưu vực sông Ea Krông (trạm Cầu 14)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy giảm so với thời kỳ trước. Tổng lượng nước mặt ở mức cao hơn 23.8% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy tăng hơn thời kỳ trước. Tổng lượng nước mặt cao hơn 31.2% so với TBNN (ảnh hưởng của điều tiết hồ chứa)
- Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước: không xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước do ảnh hưởng điều tiết hồ chứa.

7. Lưu vực sông Đắk Nông (trạm Đắk Nông)

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua:

- Tổng lượng mưa có mưa rào rải rác. So với trung bình nhiều năm (TBNN) đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy cao hơn so với thời kỳ trước. Tổng lượng nước mặt ở mức cao hơn 841% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: có mưa rào vài nơi. So với TBNN đạt thấp hơn.
- Tổng lượng nước mặt: lưu lượng dòng chảy xấp xỉ so với tuần trước. Tổng lượng nước mặt ở mức cao hơn 900% so với TBNN do ảnh hưởng của công trình hồ Hạ.
- Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước: Không thiếu hụt nguồn nước so với TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 16h00' ngày 22/3/2026

Tin phát lúc: 16h00' cùng ngày

Dự báo viên: Trần Thị Hoài, Phạm Thị Thanh Nhạn, Trần Thị Ái, Dương Mạnh Cường

Nơi nhận:

- VP.UBND tỉnh Lâm Đồng;
- Sở NN & MT tỉnh Lâm Đồng;
- Ban chỉ huy PTDS & TKCN tỉnh lâm Đồng;
- Phòng Quản lý dự báo & TTDL KTTV;
- Trung tâm TT & DLKTTV;
- Phòng dự báo thủy văn TT DBKTTV QG;
- Đài KTTV Nam Bộ;
- Lưu Đài tỉnh

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Duy Thi

PHỤ LỤC

Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm

1.1. Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: mm

Sông	Trạm	Thực đo 7 ngày qua	So với TBNN (%)	Dự báo từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 3 năm 2026								
				15/3	16/3	17/3	18/3	19/3	20/3	21/3	Tổng 07 ngày	So với TBNN (%)
Cam Ly	Thanh Bình	1.8	thấp hơn	5-10	0.0	0.0	0.0	0.0	0-5	0.0	0 -10	Xấp xỉ
La Ngà	Đại Nga	32.0	cao hơn	10-20	0-5	0.0	0-5	0.0	0-5	0.0	10 -30	Cao hơn
	TàPao	10.0	cao hơn	0-5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0 -5	Xấp xỉ
Sông Lũy	Sông Lũy	0.0	thấp hơn	0-5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0 -5	Xấp xỉ
Krông Nô	Đức Xuyên	0.0	thấp hơn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	Thấp hơn
Ea Krông	Cầu 14	0.0	thấp hơn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	Thấp hơn
Đăk Nông	Đăk Nông	0.0	thấp hơn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	Thấp hơn

1.2. Tổng lượng nước dự báo từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo 7 ngày qua	So với TBNN (%)	Dự báo từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 3 năm 2026								
				15/3	16/3	17/3	18/3	19/3	20/3	21/3	Tổng 7 ngày	So với TBNN (%)
Cam Ly	Thanh Bình	4.14	120	0.567	0.573	0.585	0.596	0.620	0.585	0.562	4.09	93.6
La Ngà	Đại Nga	2.54	133	0.228	0.251	0.265	0.298	0.330	0.257	0.228	1.86	61.1
	Tà Pao	4.70	-69.4	0.787	0.860	0.763	0.740	0.716	0.740	0.811	5.42	-69
Sông Lũy	Sông Lũy	2.69	0.0	0.344	0.357	0.412	0.397	0.384	0.357	0.357	2.61	-6.96
Krông Nô	Đức Xuyên	6.05	-78.0	0.881	0.864	0.846	0.881	0.899	0.924	0.864	6.16	-74.2
Ea Krông	Cầu 14	195	23.8	27.5	27.2	27.6	27.8	28.0	27.8	27.6	194	31.1
Đăk Nông	Đăk Nông	48.4	841	6.95	6.87	6.79	6.79	6.83	6.83	6.87	47.9	900